

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 20009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,352,676,093,413	1,474,433,928,181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	225,029,138,413	206,808,169,048
1. Tiền	111		225,029,138,413	206,808,169,048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	622,188,322,587	584,291,012,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		677,477,120,600	643,023,330,652
2.Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(55,288,798,013)	(58,732,318,252)
III. Các khoản phải thu	130	4	351,149,519,854	489,407,201,944
1. Phải thu của khách hàng	131		53,778,244,273	96,532,748,945
2. Trả trước cho người bán	132		14,873,513,884	93,075,616,695
3. Các khoản phải thu khác	135		283,212,210,870	300,513,285,477
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(714,449,173)	(714,449,173)
IV. Hàng tồn kho	140	5	135,146,182,990	181,656,312,978
1. Hàng tồn kho	141		136,342,106,956	182,821,068,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,195,923,966)	(1,164,755,750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,162,929,569	12,271,231,811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,327,967,013	2,954,210,014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,662,508,597	3,678,197,682
3. Các khoản thuế phải thu	154		32,637,266	3,938,873,151
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,139,816,693	1,699,950,964
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,526,853,730,080	1,508,975,740,975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	34,405,283,965	31,059,356,600
1. Phải thu dài hạn khác	218		34,405,283,965	31,059,356,600
II. Tài sản cố định	220		755,361,305,007	749,091,751,311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	398,724,638,948	348,741,931,926
- Nguyên giá	222		601,429,383,994	536,601,556,658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202,704,745,046)	(187,859,624,732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	9,517,704,140	10,716,220,054
- Nguyên giá	225		20,566,814,545	22,227,464,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11,049,110,405)	(11,511,244,603)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	127,863,039,628	125,289,822,907
- Nguyên giá	228		144,049,330,976	144,049,330,976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,186,291,348)	(18,759,508,069)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	219,255,922,291	264,343,776,424
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	716,835,840,903	711,812,370,910
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32,467,774,766	31,618,696,000

3. Lợi thế thương mại	253		38,431,175,281	38,427,506,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		845,000,033,911	839,023,033,910
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(199,063,143,055)	(197,256,865,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,251,300,205	17,012,262,154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,277,185,051	12,129,694,691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25.3	6,969,115,156	4,833,062,463
3. Tài sản dài hạn khác	268		5,000,000	49,505,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	270		2,879,529,823,495	2,983,409,669,156
NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		712,630,205,802	835,925,916,750
I. Nợ ngắn hạn	310		541,824,597,909	663,884,847,207
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	320,171,871,904	335,922,102,657
2. Phải trả cho người bán	312	13	3,130,739,811	106,664,785,277
3. Người mua trả tiền trước	313		5,131,957,963	9,827,695,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2,466,131,896	8,037,809,354
5. Phải trả công nhân viên	315		1,203,823,519	1,501,382,099
6. Chi phí phải trả	316	15	10,261,393,445	4,832,029,528
7. Phải trả nội bộ	317		2,140,722,604	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	197,317,956,767	197,099,043,292
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	17	170,805,607,893	172,041,069,543
1. Nợ dài hạn khác	333		6,000,000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		156,028,455,033	156,028,455,033
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng mất việc làm	336		14,771,152,860	16,012,614,510
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,087,270,232,792	2,075,922,777,136
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,095,054,163,902	2,075,922,777,136
1. Vốn cổ phần	411		571,148,760,000	571,148,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,721,013,467,249	1,721,013,467,249
3. Cổ phiếu quỹ	414		(137,401,029,200)	(137,401,029,200)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		32,980,200	(218,116)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,399,559,515	25,370,280,332
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,280,621,752	25,792,635,370
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17,074,701,550	17,002,430,550
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(128,494,897,164)	(147,003,549,049)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(7,783,931,110)	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(7,783,931,110)	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		79,629,384,902	71,560,975,270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,879,529,823,495	2,983,409,669,156
			(0)	-

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- USD		153,165.52	276,919.00
- EURO			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	259,093,557,178	255,270,916,127	259,093,557,178	255,270,916,127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,500,085,696	34,124	1,500,085,696	34,124
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		257,593,471,482	255,270,882,003	257,593,471,482	255,270,882,003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	194,634,860,636	184,549,083,489	194,634,860,636	184,549,083,489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62,958,610,846	70,721,798,514	62,958,610,846	70,721,798,514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,377,820,955	16,610,284,190	15,377,820,955	16,610,284,190
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19,930,222,341	10,876,091,371	19,930,222,341	10,876,091,371
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11,578,490,033	7,643,183,316	11,578,490,033	7,643,183,316
8. Chi phí bán hàng	24		18,811,114,325	8,679,949,980	18,811,114,325	8,679,949,980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,375,869,741	14,506,242,336	19,375,869,741	14,506,242,336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,219,225,394	53,269,799,017	20,219,225,394	53,269,799,017
11. Thu nhập khác	31		3,369,520,088	74,328,136,449	3,369,520,088	74,328,136,449
12. Chi phí khác	32		2,316,056,144	74,577,238,994	2,316,056,144	74,577,238,994
13. Lợi nhuận khác	40		1,053,463,944	(249,102,545)	1,053,463,944	(249,102,545)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,697,228,721	53,020,696,472	21,697,228,721	53,020,696,472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	172,599,342	439,396,681	172,599,342	439,396,681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,524,629,379	52,581,299,791	21,524,629,379	52,581,299,791
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số			7,388,821,290		7,388,821,290	
Cổ đông của công ty mẹ			14,135,808,089		14,135,808,089	

Huỳnh Tấn Vũ

Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên

Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,697,228,721	53,020,696,472
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11,809,769,395	11,380,218,402
- Các khoản dự phòng	03		(3,412,352,023)	(1,328,600,000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,498,937,442	-
- Chi phí lãi vay	06		11,578,490,033	7,643,183,316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	45,172,073,568	70,715,498,190
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		142,953,419,127	(781,566,866,620)
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		46,478,961,772	(40,473,546,641)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(106,310,018,545)	214,530,641,846
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(11,521,247,359)	(31,953,799,143)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,578,490,033)	(7,643,183,316)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	316,332,485
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(21,600,345,245)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	83,594,353,285	(576,074,923,198)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,079,323,091)	(47,268,833,735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48,000,000,000)	(186,972,450,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,000,000,000	441,963,612,050
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,456,169,926	13,477,513,793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(49,623,153,165)	221,199,842,108
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(127,646,233,560)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	201,862,394,140	158,714,340,612
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(213,170,440,747)	(148,800,509,174)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4,442,184,148)	(3,439,617,373)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,750,230,755)	(121,172,019,495)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18,220,969,365	(476,047,100,585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	206,808,169,048	530,437,846,752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	225,029,138,413	54,390,746,167

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
<i>I</i>	<i>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</i>	<i>1,352,676,093,413</i>	<i>1,474,433,928,181</i>
1	Tiền	225,029,138,413	206,808,169,048
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	622,188,322,587	584,291,012,400
3	Các khoản phải thu	351,149,519,854	489,407,201,944
4	Hàng tồn kho	135,146,182,990	181,656,312,978
5	Tài sản lưu động khác	19,162,929,569	12,271,231,811
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>1,526,853,730,082</i>	<i>1,508,975,740,975</i>
1	Tài sản cố định	536,105,382,716	484,747,974,887
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	601,429,383,994	536,601,556,658
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(202,704,745,046)	(187,859,624,732)
	- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	20,566,814,545	22,227,464,657
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	(11,049,110,405)	(11,511,244,603)
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	144,049,330,976	144,049,330,976
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	(16,186,291,348)	(18,759,508,069)
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	716,835,840,903	711,812,370,910
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	219,255,922,291	264,343,776,424
4	Các khoản trả trước dài hạn	13,277,185,051	12,129,694,691
5	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		
6	Phải thu dài hạn khác	34,410,283,965	31,108,861,600
7	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,969,115,156	4,833,062,463
<i>III</i>	<i>Tổng tài sản</i>	<i>2,879,529,823,495</i>	<i>2,983,409,669,156</i>
<i>IV</i>	<i>Nợ phải trả</i>	<i>712,630,205,802</i>	<i>835,925,916,750</i>
1	Nợ ngắn hạn	541,824,597,909	663,884,847,207
2	Nợ dài hạn	170,805,607,893	172,041,069,543
<i>V</i>	<i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	<i>2,166,899,617,694</i>	<i>2,147,483,752,406</i>
1	Nguồn vốn và quỹ	2,087,270,232,792	2,075,922,777,136
	- Nguồn vốn kinh doanh	571,148,760,000	571,148,760,000
	- Cổ phiếu quỹ	(137,401,029,200)	(137,401,029,200)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	32,980,200	(218,116)
	- Quỹ đầu tư phát triển	25,399,559,515	25,370,280,332
	- Quỹ dự phòng tài chính	26,280,621,752	25,792,635,370
	- Thặng dư vốn	1,721,013,467,249	1,721,013,467,249
	- Các quỹ khác	9,290,770,440	17,002,430,550
	- Lợi nhuận chưa phân phối	(128,494,897,164)	(147,003,549,049)
2	Nguồn kinh phí	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	<i>79,629,384,902</i>	<i>71,560,975,270</i>
<i>VI</i>	<i>Tổng nguồn vốn</i>	<i>2,879,529,823,496</i>	<i>2,983,409,669,156</i>

II-B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	259,093,557,178	255,270,916,127	259,093,557,178	255,270,916,127
2	Các khoản giảm trừ	1,500,085,696	34,124	1,500,085,696	34,124
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	257,593,471,482	255,270,882,003	257,593,471,482	255,270,882,003
4	Giá vốn hàng bán	194,634,860,636	184,549,083,489	194,634,860,636	184,549,083,489
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	62,958,610,846	70,721,798,514	62,958,610,846	70,721,798,514
6	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	15,377,820,955	16,610,284,190	15,377,820,955	16,610,284,190
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	19,930,222,341	10,876,091,371	19,930,222,341	10,876,091,371
8	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	(4,552,401,386)	5,734,192,819	(4,552,401,386)	5,734,192,819
9	Chi phí bán hàng	18,811,114,325	8,679,949,980	18,811,114,325	8,679,949,980
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,375,869,741	14,506,242,336	19,375,869,741	14,506,242,336
11	Doanh thu khác	3,369,520,088	74,328,136,449	3,369,520,088	74,328,136,449
12	Chi phí khác	2,316,056,144	74,577,238,994	2,316,056,144	74,577,238,994
13	Lợi nhuận khác	1,053,463,944	(249,102,545)	1,053,463,944	(249,102,545)
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
15	Lợi nhuận trước thuế	21,272,689,338	53,020,696,472	21,272,689,338	53,020,696,472
16	Thuế thu nhập phải nộp	172,599,342	439,396,681	172,599,342	439,396,681
17	Lợi nhuận sau thuế	21,100,089,996	52,581,299,791	21,100,089,996	52,581,299,791
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu				
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				

Ngày 23 tháng 4 năm 2009

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Đông

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Kinh Đô	Mẫu số B 09a - DN
Địa chỉ: 6/134, Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, TP HCM	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý I năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất chế biến thực phẩm
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến nông sản, thực phẩm. Sản xuất bánh kẹo, nước uống tinh khiết, nước ép trái cây, kem ăn các loại.
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cá

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu, lao động trực tiếp.
- Thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không có giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên bctc của công ty phát hành các chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc là ghi giảm chi phí tương ứng với phần đã trích

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vóm chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bản

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích

Hợp nhất báo cáo

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 23 tháng 4 năm 2009
Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)